TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2023/DS-PT
Ngày: 29/3/2023
V/v: Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 236/2022/TLPT-DS, ngày 21 tháng 12 năm 2022, về: "*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐPT-DS, ngày 09 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Ông Đặng Văn H, sinh năm 1937 (Đã chết năm 2021)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông H gồm:

1.1. Ông Đặng Minh C (đã chết năm 2014).

Người thừa kế của ông C gồm:

1.1.1 Bà Nguyễn Thị T (T), sinh năm 1963.

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1.1.2. Bà Đặng Thị Lệ H

1.1.3. Đặng Minh H

1.1.4. Đặng Minh T

1.1.5. Đặng Thị Lệ P

1.1.6. Đặng Thị P.

1.2. Ông Đặng Minh S (đã chết năm 2008).

Người thừa kế của ông Sơn là: Đặng Thuyết N, sinh năm 1988

1.3. Ông Đặng Minh X, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1.4. Ông Đặng Minh Đ, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp Xáng, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1.5. Bà Đặng Thị Thu H, sinh năm 1973.

1.6. Bà Đặng Thị Tuyết M, sinh năm 1975.

1.7. Ông Đặng Minh S, sinh năm 1977.

1.8. Ông Đặng Minh K, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của các ông bà X, Đ, H, S, K là:* Bà Đặng Thị Tuyết M.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đặng Thị Tuyết M là:* Luật sư Phạm Văn C – Văn phòng Luật sư Phạm Văn C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1947.

Địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2. NLQ2 (đã chết năm 2014)

Người thừa kế của bà Năm, gồm:

3.2.1. Ông Huỳnh Thanh T1, sinh năm 1940.

3.2.2. Anh Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1977.

3.2.3. Chị Huỳnh Thanh T3, sinh năm 1979.

3.2.4. Anh Huỳnh Thanh T4, sinh năm 1985.

3.2.5. Chị Huỳnh Thị H (H), sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2.6. Chị Huỳnh Thanh T5, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

3.2.7. Anh Huỳnh Thanh T6, sinh năm 1971.

Địa chỉ: ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Kiên Giang.

3.2.8. Chị Huỳnh Thanh B, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2.9. Anh Huỳnh Thanh T7, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện Đ, tỉnh Kiên Giang.

3.2.10. Chị Huỳnh Thanh T8 (T8).

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.2.11. Anh Huỳnh Không Q, sinh năm 1962.

Địa chỉ: ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3.3. NLQ3, sinh năm 1966 (là vợ ông N)

3.4. NLQ4, sinh năm 1989 (là con ông N)

3.5. NLQ5, sinh năm 1987 (là con ông N)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Bà M, ông K, ông N, ông L, và Luật sư có mặt; Bà Th vắng mặt khi tuyên án; các đương sự khác vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Tuyết M – là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn ông Đặng Văn H (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà nội của ông H khai phá và cho lại cha mẹ ông H là cụ Phan Văn B và Nguyễn Thị S với diện tích 19.500m^2 tọa lạc ấp X, xã Đ; chiều ngang mặt tiền 39,9m, ngang mặt hậu 42,5m, chiều dài 405,5m.

Khoảng năm 1944 cụ B chết, phần đất do cụ S quản lý, sử dụng. Đến khoảng năm 1946 cụ S chung sống với cụ Đặng Văn B và có 3 con chung là Đặng Văn L, Đặng Văn N và Đặng Thị N (N). Cụ B và cụ S có tạo lập thêm được diện tích khoảng 19.000m^2 liền kề với phần đất trước đó. Khoảng năm 1997 cụ B chết, đất do cụ S và ông N quản lý, sử dụng. Năm 2005 cụ S chết. Các cụ B, Bính, Sáu chết không để lại di chúc.

Ông H xác định tổng diện tích 38.500m^2 là di sản thừa kế; yêu cầu được hưởng phần đất với diện tích 10.003m^2, chiều ngang (mặt tiền và mặt hậu) đều 20m, chiều dài 513m.

- Theo bị đơn ông Đặng Văn N trình bày: Nguồn gốc đất ông H yêu cầu chia thừa kế do cụ Phan Văn B, cụ Nguyễn Văn B, cụ Nguyễn Thị S khai phá.

Cụ B, cụ S chung sống với nhau có 01 người con là ông Đặng Văn H. Khi chung sống cụ B, cụ S có được phần đất diện tích 19.500m^2 tọa lạc ấp X, xã Đ và nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N đứng tên (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đây được viết tắt là: giấy CNQSD đất*).

Sau khi cụ B chết, cụ S chung sống với cụ Đặng Văn B và có 3 người con là Đặng Văn L, Đặng Văn N và Đặng Thị N (N). Cụ B, cụ S có tạo lập thêm được phần đất có diện tích khoảng hơn 40.000m^2, liền kề phần đất tạo lập trước đây. Sau khi ông H cưới vợ thì cụ B, cụ S có cho phần diện tích khoảng 20 công tầm 3m trong phần diện tích 40.000m^2 đã tạo lập. Tháng 11-1997 cụ B chết, đến năm 2005 cụ S chết đều không để lại di chúc.

Tổng phần đất ông N hiện đang quản lý, sử dụng là hơn 38.000m^2 do cụ B, cụ S cho ông N và ông L mỗi người ½ diện tích đất vào khoảng năm 1985, 1986. Đến năm 1989 ông N và ông L được UBND huyện A cấp Giấy CNQSD đất. Từ khi được tặng cho ông N và ông L quản lý, sử dụng đất. Đến năm 2000 ông L tặng cho lại ông N một phần đất của ông L. Năm 2003 ông N được cấp lại Giấy CNQSD đất bìa đỏ với toàn bộ diện tích đất và tiếp tục sử dụng. Ông N xác định tổng diện tích đất hơn 38.000m^2 là của riêng, không phải là di sản thừa kế nên không đồng ý chia như yêu cầu của ông H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. ***NLQ1:*** Trình bày giống với lời trình bày của ông N. Đồng thời xác định tổng diện tích đất hơn 38.000 m^2 là của riêng ông N, trong phần đất này ông có cho ông N phần đất ruộng có diện tích là 10.950m^2, nên phần đất ông N sử dụng không phải là di sản thừa kế. Ông L không yêu cầu và tranh chấp gì.

2. ***NLQ2 (N):*** Diện tích đất 38.556m^2 tọa lạc như trên, hiện nay do ông N đang sử dụng đã được UBND huyện A cấp Giấy CNQSD đất. Diện tích đất nêu trên đã được Nhà nước giải quyết qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai giữ nguyên cho cha, mẹ bà là cụ Đặng Văn B và Nguyễn Thị S nay là Đặng Văn N sử dụng. Bà N thống nhất cho Đặng Văn N tiếp tục được quyền sử dụng đất, đồng thời không có yêu cầu chia thừa kế.

* Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Tờ trích đo địa chính ngày 04/9/2019 thể hiện diện tích thực tế là 42.338,4m^2 tọa lạc ấp X, xã Đ, huyện A. Toàn bộ phần đất hiện nay do ông N và gia đình trực tiếp quản lý, sử dụng. Trên đất chỉ có 1 số cây trồng, không ghi nhận có công trình vật kiến trúc xây dựng.

Theo kết quả thẩm định giá (tháng 6/2020) như sau: Giá trị quyền sử dụng đất là 7.090.869.000 đồng; mộ đất là 19.980.000 đồng; cây trồng trên đất trị giá 15.701.000 đồng. Tổng cộng là 7.126.550.000 đồng.

Tại Quyết định số 03/2011/QĐST-DS, ngày 04/4/2011 của Tòa án nhân dân huyện A: về việc đình chỉ giải quyết vụ án, với lý do sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Tại Quyết định số 143/2011/QĐ-PT, ngày 11/7/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang: hủy Quyết định đình chỉ của cấp sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2014/DS-ST, ngày 05/8/2014 Tòa án nhân dân huyện A: xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đặng Văn H, buộc ông Đặng Văn N giao di sản là phần đất có diện tích 2.760m^2.

Tại Bản án phúc thẩm số 245/2014/DS-PT, ngày 20/11/2014 Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang: quyết định hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng và nội dung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H (do các con ông H kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) về việc yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất có diện tích đo đạc thực tế 42.388,4m^2 tọa lạc ấp X, xã Đ, huyện A hiện nay do ông Đặng Văn N trực tiếp quản lý, sử dụng và đứng tên Giấy CNQSD đất.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 17/5/2022 bà Đặng Thị Tuyết M có đơn kháng cáo: Các đương sự đều xác định di sản là quyền sử dụng đất là di sản do cụ S, cụ B, cụ B để lại. Ông N, ông L không chứng minh được việc phần đất được các cụ cho tặng nên việc cấp giấy CNQSD đất cho ông N là không đúng. Ông N có khai việc ông tự kê khai cấp giấy thì cụ S không biết (BL 272) nên việc ông N đứng tên trên giấy chứng nhận là không có sự đồng ý của cụ S. Thời điểm ông N kê khai cấp giấy thì trên đất có mồ mả của ông bà nội bà M nhưng ông N vẫn được cấp giấy là trái quy định. Một phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ B nhưng cấp giấy chứng nhận cho ông N không có sự đồng ý của con cụ B là sai quy định. Yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, trình bày:

- *Phía nguyên đơn bà M trình bày*: Nay chỉ yêu cầu xác định phần đất có diện tích 38.556m^2 được cấp trong giấy CNQSD đất của ông N là di sản và yêu cầu chia thừa kế phần đất này. Yêu cầu được chia và xin nhận đất. Thống nhất với kết quả thẩm định giá năm 2020, không yêu cầu thẩm định giá lại. Phần đất trước đây ông H tranh chấp với cụ B được Ủy ban huyện giải quyết là đất thổ cư, ông H đã nhận và cất nhà ở cho đến nay. Còn phần đất đang tranh chấp là đất vườn và đất ruộng nằm trong giấy chứng nhận của ông N. Trên đất có 2 ngôi mộ của cha mẹ cụ B (ông bà nội của bà M).

Ông K thống nhất như lời trình bày của bà M, ông có nghe ông H nói phần đất tranh chấp là có luôn đất của ông H trước đây Ủy ban huyện giải quyết nhưng ông H không có để lại giấy tờ gì.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng*: Bị đơn không chứng minh được đất là được các cụ tặng cho nên xác định đất là di sản thừa kế. Ông N kê khai cấp giấy chứng nhận năm 2003 nhưng không được các đồng thừa kế chấp nhận là không đúng. Diện tích đất của ông N được cấp năm 1987 khác với diện tích đất được cấp trong giấy chứng nhận năm 2003 của ông N. Về phần đất đo đạc thực tế lớn hơn phần đất ông N được cấp giấy nên trong phần đất này có phần đất do Ủy ban huyện giải quyết trước đây…Từ những lý do trên, yêu cầu chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm.

- *Bị đơn ông N trình bày*: Trước đây được cha mẹ (cụ S, cụ B) cho đất nhưng không có làm giấy tờ, thời điểm đó nói cho thì lên Ủy ban kê khai và xin cấp giấy. Lúc đó cha mẹ vẫn còn sống. Trên đất có mộ của ông bà nội, vì khi mẹ ông là cụ S sống chung với cha ông là cụ B thì ông vẫn xem cha mẹ của cụ B (là cha trước) là ông bà nội. Thời điểm cho đất là nguyên khu đất và kê khai thì Nhà nước đo bằng tầm 3m rồi cấp giấy chứ không có đo như bây giờ, đến nay thì đo đạc thực tế lại có chênh lệch diện tích đất nhiều hơn trong giấy nhưng vẫn là thửa đất đó, ông không có khai phá hay mở rộng thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông L khẳng định đất là do cha mẹ cho ông và ông N, sau đó thì ông cho ông N một phần đất của ông nên ông N mới xin cấp giấy lại năm 2003. Ông H đã được cha ông là cụ B chia cho đất từ lâu là 20.000m^2, nên ông H không có liên quan gì đến phần đất này nữa;

Bà T cho biết bà và các con của bà Năm không ai có tranh chấp hay yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này.

Các đương sự thống nhất với kết quả thẩm định giá năm 2020 để làm cơ sở xét xử nên không yêu cầu thẩm định giá lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị: Theo Báo cáo kết quả thanh tra của Ủy ban huyện A giải quyết việc ông H tranh chấp đất với cụ B từ năm 1994, có ghi nhận trước đây ông H đã được cụ B và cụ S chia cho 20 công đất ruộng từ khi ông H cưới vợ là tháng 4/1958. Việc ông N, ông L khai rằng cũng được các cụ cho đất là có cơ sở. Hơn nữa, năm 1989 ông L và ông N đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận, lúc này cụ S cụ B còn sống, phần đất của cụ S và cụ B thì cũng được cụ B kê khai năm 1983. Cho thấy khi ông L, ông N kê khai thì cụ B biết. Năm 1994 khi ủy ban huyện giải quyết tranh chấp thì cũng đã xác định ranh giới đất của ông H với cụ B. Năm 1989 cụ B chỉ còn 5.500m^2 đất và cũng đã bán cho ông Đặng Minh C là con của ông H. Cho thấy quyền sử dụng đất đã được phân chia lúc các cụ còn sống và đã chuyển quyền xong nên không còn di sản thừa kế. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà M. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ theo Điều 296 Bộ luật TTDS Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] *Người thừa kế theo pháp luật*: Cụ Phan Văn B (chết năm 1944) và cụ

Nguyễn Thị S (chết năm 2005) có 01 người con là ông Đặng Văn H. Khoảng năm 1946 cụ S sống chung với cụ Đặng Văn B (chết năm 1997) và có 3 người con gồm: Đặng Văn L, Đặng Thị N (N) và Đặng Văn N. Mặc dù ông H là con riêng của cụ S nhưng tại thời điểm cụ S sống chung với cụ B, thì ông H được cụ B chăm sóc nuôi dưỡng, đồng thời khai sinh theo họ của cụ B. Căn cứ theo Điều 679 Bộ luật Dân sự 2005 thì ông H thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế gồm các ông/bà: Đặng Văn H, Đặng Văn L, Đặng Thị N (N) và Đặng Văn N.

Các cụ chết không để lại di chúc nên di sản (nếu có) sẽ được phân chia theo pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 675 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] *Về nội dung vụ án như sau*:

[3.1] *Phần đất tranh chấp:* Căn cứ theo đo đạc thực tế thì phần đất có tổng diện tích là 42.388,4m^2, được thể hiện gồm 04 thửa: Thửa số 1 có diện tích là 4.644,1m^2, thửa số 2 có diện tích là 29.032m^2, thửa số 3 có diện tích là 8.100,8m^2, thửa số 4 có diện tích là 611,5m^2. Đất tọa lạc tại ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Toàn bộ thửa đất hiện nay do ông Đặng Văn N quản lý, sử dụng. Căn cứ theo Tờ trích đo địa chính số TĐ 205-2019, ngày 04/9/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện A (BL-692) . Tuy nhiên, phần đất nằm trong giấy CNQSD đất cấp ngày 12/3/2003 cho ông Đặng Văn N thì có diện tích là 38.556m^2 (BL 305).

[3.2] *Về nguồn gốc đất*: Phần đất hiện nay đang tranh chấp có nguồn gốc từ cụ B, cụ S và cụ B. Phần đất của cụ B và cụ S có diện tích 19.500m^2, phần đất còn lại do cụ S và cụ B. NLQ1 kê khai và được UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất số 00002 CN-RĐ, ngày 01/4/1989 với diện tích là 30.900m^2 (Trong đó, có thửa 225 có diện tích là 10.950m^2 - BL 36); Ông Đặng Văn N kê khai và được UBND huyện A cấp giấy CNQSD đất số 00003 CN-RĐ, ngày 01/4/1989 với diện tích là 29.500m^2 (BL 35); Do được ông L tặng cho diện tích là 10.950m^2 nên đến ngày 12/3/2003 ông N xin cấp đổi lại giấy CNQSD đất với diện tích là 38.556m^2 (BL 135). Năm 1983 theo giấy chứng nhận thực trạng sử dụng đất của cụ Đặng Văn B có diện tích là 3.750m^2 (BL 30).

[4] *Xét nội dung kháng cáo của bà Đặng Thị Tuyết M, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:* Phần đất ông H yêu cầu chia thừa kế có nguồn gốc là của cụ B và cụ S có diện tích khoảng 19.500m^2. Tuy nhiên, tại thời điểm cụ B chết đến trước thời điểm ông N, ông L được cấp giấy CNQSD đất (năm 1989) thì Hiến pháp quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân nên tại thời điểm cụ B chết thì đất đai không được xem là di sản của cá nhân để phân chia thừa kế. Đến năm 1987 Luật Đất đai có hiệu lực thi hành nhưng cụ S và cụ B vẫn không đăng ký kê khai đối với phần đất tranh chấp, trong khi đó năm 1983 cụ B đã tự kê khai và được cấp giấy chứng nhận thực trạng diện tích ruộng đất đối với phần đất có diện tích 3.750m^2, thời điểm này cụ B đang sống chung hôn nhân với cụ S nhưng cụ S không có ý kiến gì. Phần đất còn lại thì ông N và ông L đăng ký kê khai được cấp giấy CNQSD đất năm 1989, đồng thời ông N, ông L là người trực tiếp quản lý sử dụng toàn bộ phần

đất với lý do được cha mẹ cho nhưng cụ S và cụ B không có ý kiến phản đối cũng như không có khiếu nại, tranh chấp về quyền sử dụng đất. Hơn nữa, theo Báo cáo kết quả thanh tra của Ủy ban huyện A năm 1994 giải quyết việc ông H tranh chấp đất với cụ B thì qua kết quả xác minh có ghi nhận, trước đây ông H đã được cụ B và cụ S chia cho 20 công đất ruộng khi ông H cưới vợ là tháng 4/1958, đồng thời ông H cũng ra ở riêng. Từ đó, có cơ sở xác định phần đất của các cụ đã được phân chia xong khi các cụ còn sống. Vì vậy, cụ S và cụ B không còn quyền sử dụng hợp pháp đối với phần đất nào khác, nên không có cơ sở xác định các cụ còn di sản để phân chia thừa kế;

Ngoài ra, căn cứ theo quy định của pháp luật thấy rằng việc cấp Giấy CNQSD đất vào năm 1989 là thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 1987 và hướng dẫn tại Nghị định 30/HĐBT ngày 23/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thi hành Luật đất đai. Nguyên tắc của pháp luật đất đai là giao đất nông nghiệp và cấp Giấy CNQSD đất cho người trực tiếp canh tác đất nhằm ổn định sản xuất. Vì vậy, có cơ sở pháp lý xác định ông N, ông L sử dụng đất là hợp pháp, nên quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản riêng của ông N.

[5] Sau khi được ông L tặng cho đất thì năm 2003 ông N xin cấp lại toàn bộ phần đất và được cấp lại theo Giấy CNQSD đất (bìa đỏ) diện tích 38.556m^2 (BL 304). Mặc dù, ông N kê khai nguồn gốc do cha mẹ cho nhưng thực tế ông N đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp từ năm 1989, nên phần đất không phải là di sản chung do đó không cần phải có ý kiến thống nhất của các thừa kế khác.

[6] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm xác định phần đất được cấp cho ông N không phải là di sản thừa kế nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, phần quyết định bản án sơ thẩm tuyên diện tích theo đo đạc thực tế 42.388,4m^2 hiện nay do ông N trực tiếp quản lý, sử dụng và đứng tên giấy CNQSD đất là chưa chính xác. Bởi vì, ông N chỉ đứng tên trên giấy chứng nhận đối với phần đất 38.556m^2, hơn nữa tại phiên tòa bà M cũng chỉ yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 38.556m^2 nằm trong giấy chứng nhận cấp cho ông N. Vì vậy, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần tuyên án cho phù hợp hơn, nhưng không làm thay đổi nội dung vụ án nên thống nhất với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà M. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

[7] *Về chi phí tố tụng*: Chi phí đo đạc là 6.823.000 đồng (lần 1 là 825.000 đồng; lần 2 là 5.998.000 đồng), chi phí thẩm định giá tài sản là 18.504.000 đồng (lần 1 là 1.504.000 đồng, lần 2 là 17.000.000 đồng). Do nguyên đơn yêu cầu không được chấp nhận nên phải chịu chi phí này và khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã tạm nộp nên nguyên đơn đã nộp xong.

[8] *Án phí dân sự*:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Vụ án thụ lý lần đầu vào năm 2009 nên áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao để tính án phí.

Đây là tranh chấp về thừa kế nên nghĩa vụ chịu án phí theo quy định Điều 12 của Nghị quyết. Cụ thể: Nguyên đơn không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận nên được hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Là 300.000đ. Buộc Bà Đặng Thị Tuyết M phải nộp, theo đó được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0005376, ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều: 634, 675, 676, 679 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đặng Thị Tuyết M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST, ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn H (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) đối với ông Đặng Văn N về việc yêu cầu chia thừa kế phần đất có diện tích 38.556m^2 được cấp trong giấy CNQSD đất ngày 12/3/2003 cho ông Đặng Văn N. Đất tọa lạc ấp X, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. *Về chi phí tố tụng*: Chi phí đo đạc là 6.823.000 đồng (lần 1 là 825.000 đồng; lần 2 là 5.998.000 đồng), chi phí thẩm định giá tài sản là 18.504.000 đồng (lần 1 là 1.504.000 đồng, lần 2 là 17.000.000 đồng). Buộc nguyên đơn nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng (đã nộp xong).

3. *Về án phí dân sự*:

- *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Hoàn trả cho ông Đặng Văn H (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) tạm ứng án phí với số tiền là 3.251.137đ, theo biên lai thu số 003520, ngày 27/7/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Là 300.000đ. Buộc Bà Đặng Thị Tuyết M phải nộp, theo đó được khấu trừ vào tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ theo biên lai thu số 0005376, ngày 17/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang (đã thực hiện xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi

hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân